

## Quản lý của Triều Nguyễn đối với thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ<sup>1</sup> giai đoạn 1802-1884

The Nguyen dynasty's management of trade in the coastal provinces of north Vietnam in the period of 1802-1884

Đinh Thị Hải Đường\*  
Dinh Thi Hai Duong\*

*Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam  
Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences, Hanoi, Vietnam*

*(Ngày nhận bài: 09/11/2023, ngày phản biện xong: 17/11/2023, ngày chấp nhận đăng: 24/11/2023)*

### Tóm tắt

Bài viết tập trung khảo cứu, phân tích hoạt động quản lý của Triều Nguyễn đối với thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ giai đoạn 1802-1884 trên các khía cạnh: tổ chức bộ máy quản lý thương nghiệp từ cấp trung ương đến cấp địa phương, các lệ định cấm trong giao thương, chính sách cùng hoạt động thu mua sản vật và thu thuế thương nghiệp. Các chính sách, biện pháp quản lý trên của nhà Nguyễn nhằm đạt hiệu quả quản lý, khai thác nguồn lợi thương nghiệp và kiểm soát, ngăn chặn, phòng ngừa “mối tệ” từ giao thương, đảm bảo an ninh, quốc phòng đất nước. Bên cạnh những hạn chế, quản lý Nhà nước về thương nghiệp ở khu vực ven biển Bắc Kỳ cũng đạt được những kết quả tích cực nhất định và mang nhiều đặc trưng của chính sách đối với khu vực biên giới, nhằm sớm thu phục hoàn toàn, kiểm soát, quản lý chặt khu vực đầy phức tạp này. Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, phương pháp mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp khu vực học để nghiên cứu, phân tích, đánh giá vấn đề.

*Từ khóa:* Quản lý thương nghiệp; Triều Nguyễn; tỉnh ven biển Bắc Kỳ.

### Abstract

This study focuses on researching and analyzing the managerial activities of the Nguyen Dynasty concerning trade in the coastal provinces of North Vietnam from 1802 to 1884. It examines various aspects, including the organizational structure of the trade management apparatus at both the central and local levels, trade regulations, policies, and activities related to the procurement of goods and trade taxation. The policies and management measures implemented by the Nguyen Dynasty aimed at achieving effective governance, exploiting commercial resources, and controlling, preventing, and countering undesirable practices in trade to ensure the security and defense of the nation. Despite inherent limitations, the state's management of trade in the North Vietnam coastal region produced certain positive outcomes and displayed distinct characteristics in its approach to the border region. The objective was to fully subjugate, control, and tightly manage this

\* Tác giả liên hệ: Đinh Thị Hải Đường

Email: vunham252@gmail.com

<sup>1</sup> Vào tháng 5 năm Giáp Ngọ (1834), vua Minh Mệnh cho phân chia khu vực địa lý Việt Nam thành Kinh sư, Tả Trục, Hữu Trục, Tả Kỳ, Hữu Kỳ, Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Các tỉnh Quảng Yên (Quảng Ninh và một phần Hải Phòng ngày nay), Hải Dương (Hải Dương, Hải Phòng, một phần Quảng Ninh ngày nay), Nam Định (Thái Bình và Nam Định ngày nay), Ninh Bình (Ninh Bình ngày nay) là những tỉnh ven biển thuộc khu vực Bắc Kỳ [18, tr.417-418] [4, tr.22-39].

intricate area. This study employs historical, logical, descriptive, comparative, and regional analysis methods to thoroughly investigate, analyze, and evaluate the pertinent issues.

*Keywords:* Trade management; Nguyen Dynasty; coastal provinces of North Vietnam.

## 1. Đặt vấn đề

Vào năm 1802, cùng với thành quả thống nhất trọn vẹn đất nước, Triều Nguyễn đã sở hữu một lãnh thổ, lãnh hải rộng lớn, thống nhất từ Quảng Yên (Quảng Ninh ngày nay) đến Hà Tiên (Kiên Giang ngày nay) và tiến hành quản lý, khai thác, bảo vệ an ninh - quốc phòng đất nước, trong đó có khu vực ven biển Bắc Kỳ (gồm các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình; tương đương với khu vực các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình của Bắc Bộ ngày nay). Vùng ven biển Bắc Kỳ vốn có truyền thống giao thương lâu đời, nhất là các hoạt động ngoại thương sầm uất nơi thương cảng ven biển và hải đảo (Vân Đồn, Vạn Ninh) trong lịch sử trung đại Việt Nam trước Triều Nguyễn. Đến thế kỷ XIX, thương cảng Vạn Ninh vẫn tiếp tục duy trì vai trò của một thương - hải cảng quốc tế ở địa đầu phía Bắc miền duyên hải Việt Nam. Cùng với đó, từ thập niên 70 của thế kỷ này, thương - hải cảng Ninh Hải (tiền thân của thành phố cảng Hải Phòng ngày nay) nổi lên là một trung tâm thương mại trọng yếu vùng cửa biển Bắc Kỳ trên tuyến hải thương khu vực và thế giới. Trên địa bàn tỉnh Quảng Yên, nơi khu vực biên giới giữa Đại Nam và nước Đại Thanh có nhiều phố buôn bán sôi động, nhộn nhịp của Hoa thương, như các phố Thác Than<sup>1</sup>, Đại Dực, Vô Chuyên, Nam Sơn, Yên Than (đều thuộc châu Tiên Yên) và Thác Mang, Yên Lương, Yên Lạc, Na Tiên, Mã Tê, Đại Hoàng, Lạc Tụ, Đàm Hà (đều thuộc châu Vạn Ninh). Nhiều cửa biển ở Bắc Kỳ cũng là nơi thuyền buôn nước Đại Thanh (Trung Hoa, Trung Quốc) ra vào tấp nập để đến Bắc Thành trao đổi hàng hóa, như cửa Cẩm (cửa Ninh Hải) thuộc tỉnh Hải Dương; cửa biển Trà Lý<sup>2</sup> (huyện Tiên Hải), cửa Liêu (huyện Đại An), cửa Lác (huyện

Chân Ninh) đều thuộc tỉnh Nam Định [15, tr.53] [2, tr.299]. Mỗi lợi giao thương ở khu vực ven biển Bắc Kỳ cũng đặt ra những thách thức cho vấn đề an ninh, phòng thủ biển đảo và bảo vệ chủ quyền quốc gia ở vùng địa đầu hải giới phía bắc của đất nước. Sự nhộn nhịp, phát triển của thương nghiệp cũng là một nguyên nhân khiến cho hiện tượng cướp biển, buôn lậu trên biển và hải đảo (nhất là khu vực Quảng Yên, Hải Dương) trở thành những vấn nạn.

Tình hình xã hội ở Bắc Kỳ thế kỷ XIX có nhiều bất ổn, hiện trạng dân xiêu tán và những cuộc nổi dậy của nông dân, những cuộc cướp phá của thổ phi, cướp biển đe dọa thường trực đến an ninh - phòng thủ của nhà Nguyễn, cũng như gây nguy hại cho hoạt động thương nghiệp. Ví như cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành ở miền ven biển Hải Dương, Nam Định [16, tr.133], hay hoạt động của giặc biển Tề Ngồi (Tàu Ô) trên phạm biển Đại Nam (hoạt động mạnh nhất ở Bắc Kỳ) trải suốt 4 triều vua đầu nhà Nguyễn,... Biên giới biển phía bắc của Đại Nam tiếp giáp với lãnh hải của nước Đại Thanh lại có nhiều đảo, quần đảo hoang vắng, là những điều kiện thuận lợi để cướp biển Trung Hoa vượt hải giới sang lấn trón và hoạt động thường xuyên trên hải phận Bắc Kỳ.

Bên cạnh đó, khác với lãnh thổ, lãnh hải từ Hữu Trục (thuộc Trung Trung Bộ ngày nay) trở vào nam vốn là địa bàn hoạt động, quản lý, khai thác từ thời các chúa Nguyễn (nay tiếp tục được các vị vua Triều Nguyễn quản lý, bảo vệ), khu vực Bắc Kỳ lần đầu tiên thuộc quyền sở hữu, quản lý, khai thác, bảo vệ của nhà Nguyễn. Nguyễn Ánh khi lên ngôi đã cho xây đặt Kinh đô tại Huế. Do đó, khu vực ven biển Bắc Kỳ dưới Triều Nguyễn thuộc khu vực biên giới phía bắc

<sup>1</sup> Phố Thác Than: thành phố Móng Cái, thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

<sup>2</sup> Ngày nay thuộc tỉnh Thái Bình.

của đất nước, là phen dậu bảo vệ an ninh – quốc phòng cả trên biển và đất liền, các chính sách quản lý đất nước đối với khu vực ven biển Bắc Kỳ, trong đó có chính sách thương nghiệp, đóng góp ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, sự ổn định chính trị - xã hội ở miền biên viễn này.

Trước những thực trạng trên, yêu cầu quản lý của Triều Nguyễn đối với thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ giai đoạn 1802-1884 được đặt ra, không chỉ nhằm thu lợi, kiểm soát, bảo vệ và phát triển hoạt động giao thương mà còn để thâm giữ, quản lý, khai thác, bảo vệ khu vực biên giới phía bắc của đất nước.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng chủ yếu là các phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, phương pháp mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp khu vực học. Các phương pháp mô tả, lịch sử, lôgic được sử dụng để phác dựng lại một cách cụ thể, sinh động hoạt động quản lý của Triều Nguyễn đối với thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ với các hoạt động, sự kiện, diễn biến lịch sử theo trật tự thời gian từ năm 1802 đến năm 1884. Phương pháp so sánh ở cả hai chiều kích: lịch đại (đặt hoạt động quản lý nội thương và ngoại thương của Triều Nguyễn trong sự so sánh giữa các triều vua Nguyễn, cũng như so sánh giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX với nửa đầu thế kỷ này) và đồng đại (đặt hoạt động quản lý thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ trong hoạt động quản lý thương nghiệp nói chung trên phạm vi cả nước và trong hoạt động điều hành đất nước của Triều Nguyễn; trong lát cắt địa lý của các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình). Khi miêu tả để so sánh, bài viết cũng kết hợp với phương pháp khu vực học, giúp làm nổi bật đặc trưng của đối tượng nghiên cứu ở những lát cắt địa lý, để có được cái nhìn khách quan, toàn diện, cụ thể và sâu sắc hơn về vấn đề.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Tổ chức bộ máy quản lý thương nghiệp

Các vua Triều Nguyễn là người quản lý tối cao, trực tiếp ban hành các chính sách quản lý đất nước, trong đó có chính sách thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ. Chính sách quản lý thương nghiệp nói chung và chính sách thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ cũng được đặt dưới sự hội bàn, định xét của các cơ quan quyền lực cao nhất trong bộ máy tổ chức Nhà nước, hay giữa vua Nguyễn và các quan đại thần đầu triều. Ví như Đại Nam thực lục ghi chép cụ thể cuộc nghị bàn giữa vua Minh Mệnh và các quan đại thần vào năm Kỷ Sửu (1829) về việc suy xét lại lệnh cấm trao đổi buôn bán đường biển đối với những ngư dân nơi biển khơi của các châu Vạn Ninh, Vân Đồn ở Quảng Yên và nhu cầu “tất yếu” của trao đổi “cá muối” và “thóc gạo” giữa các châu này với Hải Dương và Nam Định bởi sự chi phối, quyết định của đặc điểm địa lý, địa hình, thổ nhưỡng [8, tr.875-876]. Tuy nhiên cũng có nhiều chính sách được xây dựng và ban hành trên cơ sở nội dung thực trạng, đề xuất trong tấu chương của quan lại các cấp (từ trung ương đến địa phương) liên quan đến vấn đề thương nghiệp. Các chính sách sau khi được xây dựng, ban hành sẽ được triển khai thực hiện ở các cấp trung ương và địa phương. Dưới Triều Nguyễn, các vị vua đầu triều đã cho lập các cơ quan, chức phận (ở cấp trung ương và địa phương) trực tiếp quản lý về thương nghiệp (nội thương, ngoại thương), như Bộ Hộ, Bộ Công thuộc Lục Bộ, Ty Hành nhân, Nha Thương bạc (Nha Thương chính), quan địa phương, tãn, đồn bảo,...

#### 3.1.1. Cấp trung ương

Dưới các vị vua đầu triều, Lục Bộ (Bộ Hộ, Bộ Công, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Lễ, Bộ Lại) là những cơ quan ở cấp trung ương, trực tiếp thực thi chiếu lệnh của nhà vua trong việc chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ quản lý thương nghiệp ở giai đoạn 1802-1884. Trong số 6 Bộ thì Bộ Hộ, Bộ Công, Bộ Hình mang những trọng trách và chức

năng quản lý liên quan trực tiếp nhiều hơn đến giao thương.

Bộ Hộ phụ trách thu thuế hàng hóa buôn bán (đường thủy, đường bộ), thuế thuyền buôn, đảm trách công tác vận tải về khối lượng, số lượng vật hàng, tàu thuyền vận chuyển. Bộ Công chuyên trách các hoạt động về giao thông và vận tải, như đảm trách nhiệm vụ đóng và sửa chữa tàu thuyền để thực hiện những chuyến công cán ngoại giao, ngoại thương và hải vận công Nhà nước. Bộ Hình kiểm xét tư tề đối với hoạt động giao thương (như tư tề lợi dụng việc công để mua bán hàng hóa cho tư nhân hay mua hàng cấm đưa về nước của phái viên công cán nước ngoài), chiếu theo luật lệ xử tội những đối tượng vi phạm luật pháp của Đại Nam liên quan đến giao thương hay lợi dụng hình thức giao thương để xâm phạm lãnh thổ, lãnh hải và chủ quyền của Đại Nam. Bộ Binh đảm trách việc điều động các lực lượng quân chế (bộ binh, thủy binh) đảm bảo an toàn cho các hoạt động giao thông, vận tải và thương nghiệp, như tuần tra, truy bắt thổ phi, cướp biển.

Để quản lý ngoại thương, Triều Nguyễn đã lập cơ quan chuyên trách quản lý và thực thi nhiệm vụ như Ty Hành nhân, Nha Thương bạc.

Ty Hành nhân được thành lập từ triều vua Gia Long, đặt tại Kinh thành và nhiều địa phương. Đây là cơ quan quản lý ngoại thương, cả đường bộ và đường thủy (xem xét giá cả, kiểm tra trọng lượng các hàng hoá xuất nhập khẩu để tìm ra những tề nạn, gian trá của thương nhân), đồng thời đảm trách việc phiên dịch tiếng nước ngoài và tham gia vào hoạt động ngoại giao của Nhà nước [3, tr.82]. Hằng năm, Nhà nước cũng phái quan Hành nhân xuất dương đến các nước mua bán hàng hoá, tham gia vào hoạt động ngoại giao. Trong số các viên Hành nhân có nhiều viên Thông ngôn phiên dịch ngôn ngữ tiếng Quảng Đông nước Đại Thanh, các nước phương Tây, tiếng Tiêm La, tiếng Đồ Bà (quy định các năm Quý Tỵ (1833), Giáp Ngọ (1834)) [9, tr.920].

Dưới triều vua Minh Mệnh, những người học ngôn ngữ của từng nước sẽ được kiêm trách thông dịch ngôn ngữ nước đó (lệ định năm Giáp Ngọ (1834)) [3, tr.82]. Bên cạnh Kinh thành, Ty Hành nhân cũng được thành lập ở các địa phương và vốn là Đội Thông ngôn ở nơi đó đổi thành [5, tr.170, 171]. Ở Bắc Thành, vào năm Bính Tuất (1826), Ty Hành nhân được đổi theo ngạch ở Kinh thành và do Chương cơ Nguyễn Văn Lộc kiêm quản [8, tr.532].

Về Nha Thương bạc (Nha Thương chính), vào năm Tân Tỵ (1821), vua Minh Mệnh cho đúc ấn quan phòng bằng đồng cho Ty quản lý Thương bạc. Đến tháng 6 năm Nhâm Ngọ (1822), nhà vua cho đổi chức Cai Tàu vụ thành Quản lý Thương bạc sự vụ, Nha Thương bạc chính thức được thành lập [8, tr.124, 217], xây đặt tại cửa biển Đà Nẵng, nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương, đảm trách giao thương với phương Tây (như nhiệm vụ thu thuế). Trong thời gian đầu thành lập, Nha Thương bạc còn nhận nhiệm vụ cuối năm phái nhân viên đến các hạt, trong đó có Bắc Thành, để cùng với quan địa phương bàn việc thu thuế buôn bán. Đến năm Canh Dần (1830), nhiệm vụ này của Nha Thương bạc được bãi miễn; các quan địa phương khi đó thu thuế thương nhân đến buôn bán theo lệ định, sau đó làm thành sách nộp về Nha Thương bạc để tâu lên vua [9, tr.117].

Từ khi Triều Nguyễn thực hiện các bản hòa ước và thương ước ký kết với Pháp (bản hòa ước Giáp Tuất (1874), bản thương ước thi hành vào mùa xuân năm Ất Hợi (1875)), mở cửa biển Ninh Hải (tỉnh Hải Dương) cho tàu buôn phương Tây vào Bắc Thành giao thương, thương - hải cảng Ninh Hải từng bước được xây dựng và phát triển. Người phương Tây đã đặt lãnh sự tại cửa biển Ninh Hải để giám sát thuyền buôn các nước. Nhằm quản lý, kiểm soát giao thương nơi đây, Triều Nguyễn cũng cho đặt Nha Thương chính tại xã Hạ Lý (thuộc tổng Da Viên, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương) [2,

tr.88] [12, tr.70, 109]. Thương nhân tại các cửa biển Nam Định, phố Hà Nội muốn đến cửa biển Ninh Hải lập phố buôn bán thì được quan chọn đất, được nhận cửa hàng, nộp thuế theo lệ. Quan đại thần Phạm Phú Thứ (giữ chức Tổng đốc Hải - Yên kiêm Tổng lý Thương chính) được giao trọng trách đứng đầu cơ quan quản lý tại cửa biển Ninh Hải. Đặt dưới sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Phạm Phú Thứ là hai cơ quan đóng trụ sở tại cửa biển này, gồm: (1).cơ quan phụ trách thuế quan do Phan Liêm và Lương Văn Tiên cai quản; (2).cơ quan thuộc ngạch quân chế do Ông Ích Khiêm chỉ huy. Với sự mở cửa khai thương, lập phố cảng Ninh Hải, hoạt động thương mại nơi đây đã có bước tăng trưởng nhanh chóng chỉ trong một thời gian ngắn.

### 3.1.2. Cấp địa phương

*- Cơ quan trực tiếp thu thuế, kiểm soát và đảm bảo an toàn giao thương*

Bên cạnh cơ quan quản lý ở cấp trung ương (cấp vĩ mô), Nhà nước cũng đặt các cơ sở tại các tỉnh ven biển Bắc Kỳ, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu thuế buôn bán và đảm bảo an ninh - phòng thủ, trong đó có nhiệm vụ đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thương. Đó là các tấn, đồn bảo, pháo đài nơi cửa biển; các tuần ty nơi bến sông (bến đò); các quan ải, đồn bảo, pháo đài nơi miền núi, biên giới, hải đảo [15, tr.31, 50-52] [2, tr.414, 415, 423] [8, tr.370] [14, tr.307-309, 400-403, 481-483]. Trong số các lực lượng bố phòng tại những cơ sở này (như Quản lĩnh, Suất đội, đồn binh, thủy quân,...) thì quan Tấn thủ là người đảm trách công việc thu thuế thương nghiệp và cùng với các lực lượng khác đảm bảo an ninh - phòng thủ (tuần tra, canh phòng, “chiếu văn bằng” kiểm tra hàng cấm...). Trước năm Đinh Mùi (1847), Nhà nước quy định quan Tấn thủ được bổ nhiệm từ Cai đội, Suất đội, hàm Tòng Tứ phẩm. Đến năm Đinh Mùi (1847), Tấn thủ được đổi thuộc trật Tòng Ngũ phẩm. Ở những nơi xung yếu, chức quan này sẽ do Bộ Binh tuyển bổ, ở các Tấn nhỏ sẽ do Thượng ty địa

phương tâu xin sung bổ (lệ định năm Canh Tuất (1850)) [5, tr.79-80].

*- Quan địa phương*

Quan địa phương ở các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình là lực lượng trực tiếp quản lý các hoạt động giao thương ở từng địa phương theo chức phận và nhiệm vụ được giao, từ quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, đến quan phủ, huyện, tổng lý. Quan doanh trấn/tỉnh có nhiệm vụ kiểm xét số lượng tàu thuyền ở địa phương (thuyền Tào, thuyền buôn, thuyền đánh bắt thủy sản), nhận lĩnh thẻ bài thuyền từ Bộ Hộ về cấp phát cho các thuyền ở tỉnh mình, trong đó có thuyền buôn.

Theo lệ định năm Đinh Mão (1807), quan doanh trấn chịu trách nhiệm cử người đến đo kích thước thuyền buôn để ghi vào bài thuyền có đóng ấn kiểm của quan dinh trấn. Đến các năm Nhâm Thìn (1832), Quý Tỵ (1833), Triều Nguyễn bổ sung quy định đóng ấn quan phòng ở mặt sau của giấy bài thuyền, trước khi đóng ấn của quan địa phương ở dưới niên hiệu. Những tỉnh có Tổng đốc, Tuần phủ thì đóng ấn Tổng đốc quan phòng, ấn Tuần phủ quan phòng. Tỉnh không đặt (hoặc khuyết) chức Tổng đốc, Tuần phủ thì bài thuyền do Ty Phiên (Ty Bố chánh sứ), Ty Niết (Ty Án sát sứ) phát cho chủ thuyền. Việc thu thuế vẫn do Ty Phiên đảm trách [6, tr.499-500]. Tổng lý tại nguyên quán có trách nhiệm chứng thực cho những người đi buôn muốn đến tỉnh khác đóng thuyền hạng vừa. Khi đồn cửa biển xảy ra tình tệ (như trong việc kiểm xét buôn lậu, vận chuyển hàng cấm để vào đất liền buôn bán), bên cạnh trách nhiệm của quan trông coi cửa biển thì quan Thượng ty sở tại cũng bị giao Bộ bàn xử vì tội không biết dạy bảo răn đe [5, tr.421-422] [8, tr.423].

### 3.2. Lệ cấm trong thương nghiệp

Với Nho giáo làm bệ đỡ nền tảng tư tưởng cai trị, thái độ của Triều Nguyễn đối với vấn đề kinh tế nói chung của đất nước và đối với thương nghiệp nói riêng là “dĩ nông vi bản”, “trọng

nông, ức thương”. Nhà Nguyễn tiến hành kiểm soát chặt chẽ, ngăn cấm nhiều hoạt động thương nghiệp, nhất là ngoại thương đường biển của cư dân Đại Nam ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ cũng như các tỉnh khác trong cả nước với luật cấm cư dân ra biển buôn bán và lệ định giới hạn kích thước thuyền buôn của cư dân. Cùng với đó, những quy định cấm về hàng hóa xuất - nhập khẩu cũng được ban hành. Những lệ cấm về thương nghiệp vừa nhằm mục đích bảo vệ một số tài nguyên, nguồn lợi quý của đất nước, đồng thời cũng để phòng ngừa, ngăn chặn các mối nguy hại cho nền an ninh - quốc phòng trước các thế lực xâm phạm từ bên ngoài lợi dụng dưới hình thức giao thương.

Ngay từ thời Gia Long, Nhà nước đã đặt lệnh cấm đối với những mặt hàng xuất khẩu và lệnh cấm tàu thuyền ra biển buôn bán đồng thời cũng quy định những mức phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm [1, tr.563-564]. Trong Binh luật, nhà Nguyễn quy định cụ thể mức phạt đối với việc tàu thuyền “mang lậu hàng hóa ra ngoài cõi và vi phạm lệnh cấm mà ra biển”. Ví như những người đem ngựa, trâu, đồ sắt quân nhu (chưa thành vũ khí), tiền đồng, các loại đoạn tấm lụa mịn, tơ gấm mang lậu ra ngoài cõi buôn bán và đem ra biển thì bị xử phạt đánh 100 trượng, hàng hóa, xe thuyền đều bị tịch thu về cửa quan vì đây là “những thứ dùng ích lợi ở trong nước, không thể mang ra nước ngoài” [1, tr.563]. Những đối tượng vi phạm, chở người và quân khí ra biển, thì bị xử tội giảo giam hậu (mức tội bị thất cố nhưng còn giam lại đợi xét xử). Triều Nguyễn lý giải việc áp dụng các hình phạt khác nhau đối với những tội trạng này là vì “những việc mang lậu hàng hóa ra ngoài cõi và ra biển trên đây, chẳng qua là do không biết và tham lợi mà làm. Nếu mang theo cả người và vũ khí ra ngoài cõi và ra biển, thì ắt có tâm bụng giúp cho quân giặc, đảng giặc, không phải chỉ riêng vì tham lợi, vì vậy phải xử tội giảo. Nhân việc đó mà tiết lộ tình hình trong nước thì chẳng khác gì bọn gian tế, vì vậy phải xử tội chém” [1, tr.563-564]. Ở khu vực

Bắc Kỳ, các cửa biển Liêu, Lác (tỉnh Nam Định) là cửa ngõ chính vào Bắc Thành của thuyền buôn các nước Đông Nam Á. Nhà nước nghiêm cấm cư dân Đại Nam bán gạo theo đường biển cho các nước, nhưng lại khuyến khích thuyền buôn các nước chở gạo đến bán ở Đại Nam.

Tuy Nhà nước có lệnh cấm nhân dân vượt biển đến các nước buôn bán song hiện tượng người dân trốn ra biển thông thương với bên ngoài (nhất là buôn bán thóc gạo) vẫn tồn tại. Mặt khác, dưới Triều Nguyễn, Nhà nước thực hiện chính sách “hải vận công” để vận chuyển thóc gạo và các vật hạng khác về Kinh thành cùng các tỉnh. Trong khi đó Nam Định, Hải Dương thuộc những tỉnh cung cấp thóc gạo chính cho vua chúa lớn Bắc Kỳ trong công tác hải vận trên. Nam Định còn là nơi tập kết các đoàn vận tải thóc gạo, vật hạng của Bắc Thành đưa qua cửa Liêu ra biển để vận chuyển về Kinh thành và các tỉnh. Các chính sách này đã giúp các thuyền hộ ở Bắc Thành, trong đó có miền ven biển Bắc Kỳ, có điều kiện đi đến nhiều nơi, nắm bắt nhiều nguồn lợi thương mại trong nước, nên nhu cầu thông thương của nhân dân lại càng tăng. Khi đó, một cách ngẫu nhiên, Nhà nước đã tạo điều kiện cho hoạt động thương nghiệp dân gian nơi đây phát triển.

Đến những thập niên 60-80 của thế kỷ XIX, chính sách thương nghiệp đường biển của Nhà nước có những chuyển biến rõ nét. Vua Tự Đức cho phép thuyền buôn của nhân dân đến các tỉnh buôn bán đường biển và tuân theo những quy định nghiêm ngặt, đồng thời cũng được vượt biển đến các nước thông thương. Cho đến giai đoạn đầu của Triều Tự Đức, nhiều mặt hàng (được coi là nguồn của cải quý của nước nhà, hoặc nguồn nguyên vật liệu để chế tạo vũ khí) vẫn bị cấm xuất khẩu, như lụa hoa, trầu tơ, gạo, muối, vàng, bạc, đồng, thiếc, kỳ nam, trầm hương, sừng tê, ngà voi, tơ sống, vải, lụa, tiền đồng, sắt, chì, diêm tiêu [11, tr.1006-1007, 190, 66, 87]. Mặt hàng cấm nhập khẩu là thuốc phiện, sách phương Tây... Đối với hàng nhập khẩu, đến

năm Ất Sửu (1865), nhà Nguyễn cho phép nhập khẩu thuốc phiện để thu thuế, trong khi trước đó, mặt hàng này bị nghiêm cấm đưa vào Đại Nam [11, tr.898].

### 3.3. Thu mua sản vật

Hoạt động thu mua sản vật được Nhà nước đặt lệ định chặt chẽ. Hàng năm, các địa phương ven biển Bắc Kỳ cũng như các tỉnh khác trong cả nước kiểm xét địa hạt mình những loại sản vật mà trong Kinh (tỉnh Thừa Thiên) không có để tâu lên. Sau đó, Nhà nước cử phái viên của Kinh thành đến các tỉnh, cùng bàn bạc với quan địa phương để thu mua [10, tr.919-920] [4, tr.590]. Nhà nước thu mua những sản vật đó theo giá trong dân và trả bằng tiền mặt, như theo quy định năm Giáp Ngọ (1834): “(...) các quan đốc, phủ, bố, án các tỉnh trong xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ, từ sau có mua các thứ sản vật, đều căn cứ vào giá cả của những nhà buôn, nhà sản xuất hoặc chợ ở chỗ có bán mà thu mua đúng giá, không được bắt buộc, lại phải nghiêm sức cho bọn chức dịch, tổng lý không được sách nhiễu, làm khó dễ, để dân ta vui lòng đem đến bán” [4, tr.590]. Những khi thóc gạo lên cao, Nhà nước trả bằng thóc để dân đỡ thiệt. Tuy nhiên, việc thu mua cũng sinh nhiều mối tệ để hòng kiếm lợi của các quan viên thừa hành, như phân bổ sản phẩm thu mua cho hộ dân, thu mua giá thấp, gây khó dễ để “hòng chắm mút” [4, tr.589, 590-591].

Việc thu mua sản vật không chỉ để phục vụ cho nhu cầu đời sống hằng ngày của vua quan nơi Kinh thành mà trong nhiều trường hợp, nhà Nguyễn còn bán lại để thu lợi. Ví như ở Quảng Yên, Nhà nước tiến hành thu mua muối, bán lại khi được chênh lệch giá, nhằm thu lợi nhuận. Theo ghi chép trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, dưới triều vua Gia Long (1802-1819), tại hai chợ muối ở Vạn Ninh và Thác Than (trấn Quảng Yên), dân địa phương đưa muối đến chợ bán, được nhân viên của Nha thu mua theo giá tiền 6 đồng/1 cân muối, bán lại với giá 10 đồng. Khi thương nhân từ địa phương khác đưa muối

đến bán, nhân viên của Nha thu mua theo giá 1 quan 3 tiền 20 đồng/1 quây muối (tương đương 80 cân muối) [4, tr.273].

### 3.4. Thu thuế thương nghiệp

#### 3.4.1. Thuế hàng hóa

Sức sống của mạng lưới nội thương không chỉ thể hiện qua hoạt động trao đổi, mua bán, lưu thông hàng hóa tại các đầu mối giao thương chính (chợ, phố buôn) mà còn thể hiện một phần qua hoạt động thu thuế (thuế hàng hóa) và kiểm soát của nhà Nguyễn tại các tấp, thương - hải cảng nơi cửa biển, tuần ty nơi bến đò, quan ải nơi thượng du miền núi biên giới: “cửa quan bến đò là thuế của nước” [8, tr.113].

Về thuế nội thương, ngay từ đầu triều vua Gia Long, vào năm 1802, Nhà nước đã cho trưng thu thuế vụ đông ở Bắc Thành, trong đó có các tỉnh ven biển Bắc Kỳ, với một số loại hàng hóa như: “(...) Các loại dầu cô, sơn sọng cứ theo số suất, lượng lấy một phần tư để nộp vào thuế bản nghệ như cũ, còn ba phần tư thì nộp vào khoản thuế tô tại chợ. Các thứ chiếu cói đều được tính bằng một phần tám nộp theo thuế bản nghệ, còn bảy phần thì nộp vào thuế tô ở chợ” [7, tr.82]. Đến năm Gia Long thứ 11 (1812), ở các nơi “chợ búa, quan ải, người buôn hàng hóa qua lại” có lệ thu thuế người buôn qua bến đò, được tính thuế theo số gánh hoặc số người, hoặc theo số lượng thuyền, theo cân lạng. Thuế thu tại sở tuần ty là 2,5% (hàng hóa cứ 40 phần thì thu thuế 1 phần). Những sở tuần ty có cả chính tuần và chi tuần thì thương nhân chỉ phải nộp thuế hàng hóa ở một nơi chính tuần hoặc chi tuần. Thuyền ván chở hàng hóa đi bán, đến bến đò hai xã An Khoái, An Phong của huyện Nghiêu Phong (tỉnh Quảng Yên), theo lệ phải nộp thuế 5 tiền/1 thuyền. Thuyền chở gỗ cây, củi, than cũng theo lệ nộp thuế [4, tr.271, 272, 273]. Dưới triều vua Tự Đức, vào năm Kỷ Ty (1869), Nhà nước thu thuế hàng hóa theo định mức của các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị: 1/40 giá trị hàng hóa. Quan coi cửa biển có trách nhiệm khám xét, thu thuế, phát

biên lai cho thuyền buôn (ghi rõ họ tên thương nhân, số tiền hàng, tiền thuế) [11, tr.1166-1167].

Cùng với chợ và phố buôn, hoạt động nội thương cũng được thực hiện một phần tại các thương cảng ven biển. Tuy nhiên, nội thương không phát triển mạnh bởi ngoại thương vẫn là chức năng chính và chiếm tỉ trọng đóng góp chủ yếu của những thương - hải cảng này. Thương - hải cảng Ninh Hải (thương cảng quốc tế) ở những thập niên cuối thế kỷ XIX cũng có những đóng góp nhất định cho hoạt động nội thương liên vùng - miền của Đại Nam, nhất là với thuyền buôn từ Nam Kỳ. Vào năm Bính Tý (1876), thuế hàng hóa ở phố cảng biển này được Triều Nguyễn thu theo điều ước thương mại ký kết với Pháp. Thuyền 6 tỉnh Nam Kỳ đến Ninh Hải buôn bán chỉ phải nộp một nửa mức thuế, mỗi 100 quan giá trị hàng hóa phải nộp thuế 2 quan 5 tiền. Những thuyền chở hàng hóa thông thường với số lượng ít sẽ được miễn thuế [11, tr.898]. Hàng hóa xuất cảng Ninh Hải đến Sài Gòn cho đến thập niên 80 của thế kỷ XIX chiếm 16%, còn đến các thương hải cảng khác trong nước chiếm 5%. Trong khi đó, hàng hóa từ Sài Gòn nhập cảng Ninh Hải chỉ chiếm 0,5% [17, tr.356-357].

### 3.4.2. Thuế ngoại thương

Để thu hút thuyền buôn các nước đến Bắc Thành trao đổi hàng hóa, ngay từ khi mới thành lập vương triều, các tỉnh ven biển Bắc Kỳ (cũng như ở các khu vực ven biển khác trong cả nước) được Triều Nguyễn ấn định thuế cảng (thuế cửa biển) đối với thuyền buôn nước ngoài, khẳng định sự quản lý, kiểm soát của Nhà nước đối với khu vực miền biên viễn phía Bắc trọng yếu. Trong đó, thương - hải cảng Vạn Ninh (tỉnh Quảng Yên) được quy định mức thuế cảng thấp nhất trong cả nước [4, tr.245, 251]. Quảng Yên là vùng đất biên viễn dưới Triều Nguyễn, giáp giới với nước Đại Thanh trên đất liền và trên biển, lại xa Kinh đô Huế. Thuyền đến Vạn Ninh buôn bán chủ yếu là thuyền nước Đại Thanh. Vì vậy để thu hút Hoa thương, phát triển vùng biên

viễn, làm vững mạnh mảnh đất phen dậu phía bắc của đất nước, vua Gia Long đã đặt ở đây mức thu thuế cảng thấp nhất cả nước. Dưới triều vua Tự Đức, vào năm Bính Tý (1876), Nhà nước quy định thuế xuất - nhập cảng cửa biển với mức 5% giá trị hàng hóa [12, tr.168-169].

Theo ghi chép trong Đại Nam thực lục, số tiền thuế xuất - nhập khẩu của các tỉnh Nam Định, Hải Dương thu được từ thuế thuyền buôn nước Đại Thanh ở một số mặt hàng vào thập niên 60 của thế kỷ XIX như sau: Vào năm Ất Sửu (1865), nhà Nguyễn thu thuế thuyền buôn nước Đại Thanh ở hai tỉnh trên được 4.091 lạng hơn 4 đồng cân bạc từ 1.364.260 cân gạo. Về thuế thiếc, năm Mậu Thìn (1868), Bành Đình Tú (người nước Đại Thanh) nộp tiền lĩnh trưng cửa biển Trà Lý 5 vạn quan; tỉnh Nam Định cũng thu thuế người buôn nước Đại Thanh thuế 9 chiếc thuyền ván đường sông chở thiếc xuất khẩu, số thuế là 665 lạng bạc; tỉnh Hải Dương thu thuế 3 chiếc thuyền là 225 lạng bạc. Ngoài ra còn có thuế thuốc phiện, thuế gỗ lim ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ. Trong khi đó, Nhà nước vẫn nghiêm cấm xuất khẩu tiền đồng, tiền kẽm ra nước ngoài và Nam Kỳ (khi Nam Kỳ bị cắt nhượng cho thực dân Pháp ở nửa cuối thế kỷ XIX) [11, tr.1144, 1169-1170] [12, tr.209-210, 423] [13, tr.75].

### 3.4.3. Thu thuế vận chuyển hành khách, hàng hóa của quan lại và nhân dân

Theo Hoàng Việt luật lệ, ở nửa đầu thế kỷ XIX, những tàu thuyền công Nhà nước bị nghiêm cấm vận chuyển hành khách, hàng hóa riêng [1, tr.580]. Đến nửa cuối thế kỷ XIX, Triều Nguyễn cho phép tàu thủy, tàu đồng Nhà nước khi làm việc công đường biển (trong nước, nước ngoài) được phép kết hợp chở hành khách, hàng hóa của quan lại và nhân dân để thu phí. Theo quy định năm Đinh Sửu (1877), đối tượng hành khách được phép vận chuyển gồm quan lại, binh, dân, thợ, lái buôn, chức sắc cổ đạo phương Tây; riêng phụ nữ không được phép vận chuyển (lệ định này được duy trì xuyên suốt thế kỷ XIX).



Mức cước phí vận chuyển hành khách thu dựa trên khoảng cách quãng đường và loại hình vận chuyển trong nước hay nước ngoài. Cước phí vận chuyển trong nước là 4 quan tiền/người nhân ("x") với số tỉnh vận chuyển; những người đi theo được trả mức thấp hơn, 3 quan tiền/người nhân với số tỉnh vận chuyển. Hành khách đến Hương Cảng (Hồng Kông thuộc Trung Quốc ngày nay), Tân Gia Ba (Singapore ngày nay) phải trả mỗi người 50 quan tiền; những người đi theo trả 30 quan. Mức cước phí hàng hóa vận chuyển trong nước được thu dựa trên 2 cơ sở là quãng đường vận chuyển và giá trị hàng hóa, cụ thể như sau: 2% tổng trị giá hàng hóa nhân với số tỉnh vận chuyển. Hàng hóa vận chuyển đến Tân Gia Ba, Hương Cảng có mức phí 10% giá trị hàng hóa.

Việc cho phép các thuyền công cán chở kèm hành khách, hàng hóa và thu phí vận chuyển khi đang thực thi nhiệm vụ là điểm mới so với chính sách quản lý, khai thác giao thương đường biển của Triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX và của nhiều triều đại trước Triều Nguyễn.

#### 4. Thảo luận

Trong giao thương miền ven biển Bắc Kỳ thế kỷ XIX, quản lý thương nghiệp của Triều Nguyễn góp một vai trò quan trọng, tác động đến sự phát triển hay hạn chế hoạt động buôn bán, trao đổi ở nơi đây. Trên thực tế, các chính sách, biện pháp, hoạt động quản lý thương nghiệp của Triều Nguyễn ở Bắc Kỳ đã đạt được những kết quả tích cực nhất định.

Nhà nước xây dựng, tổ chức bộ máy quản lý về thương nghiệp (trong đó có các tỉnh ven biển Bắc Kỳ) có tính hệ thống nhất định, vận hành theo trục dọc và trục ngang, có sự phối hợp, giám sát lẫn nhau. Những cơ quan, lực lượng (từ trung ương đến địa phương) chuyên trách quản lý và thực thi nhiệm vụ giao thương, cũng như đảm bảo môi trường an toàn cho hoạt động buôn bán, kiểm soát, ngăn chặn, phòng ngừa mối tệ, nhằm đảm bảo an ninh, quốc phòng đã được nhà

Nguyễn cho xây dựng tại Kinh thành và các tỉnh trong khu vực. Một số chính sách tích cực được triều đình ban hành, như miễn giảm thuế để thu hút thuyền buôn ngoại quốc (nhất là đối với thuyền buôn nước Đại Thanh); thu mua sản vật trong dân, góp phần thúc đẩy sự lưu thông hàng hóa và trong một số trường hợp còn góp phần điều tiết giá cả thị trường; ban hành chính sách thuế thương nghiệp tạo nguồn thu ngân sách quốc gia; cho phép các thuyền công cán thu phí vận chuyển hành khách, hàng hóa ở những thập niên cuối thế kỷ XIX để tăng nguồn thu ngân sách. Việc mở cửa biển, xây dựng và phát triển thương - hải cảng quốc tế Ninh Hải vào những thập niên cuối thế kỷ XIX (mặc dù nguyên nhân chính là do sức ép xâm lược của thực dân Pháp) song cũng đã tạo nên bước phát triển vượt trội của ngoại thương miền ven biển Bắc Kỳ so với trước đó.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quản lý thương nghiệp của Triều Nguyễn ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ còn không ít những hạn chế, nhất là trong việc giải quyết mối quan hệ giữa khai thác ngoại thương đường biển với đảm bảo an ninh - quốc phòng đất nước, qua đó gây nên những khó khăn, hạn chế cho sự phát triển của thương nghiệp nơi đây. Chính sách quản lý của Nhà nước đối với hoạt động thương nghiệp của nhân dân Đại Nam và thương nhân các nước, nhìn chung tập trung chủ yếu vào kiểm soát chặt (thậm chí nghiêm cấm), nhằm ngăn ngừa nguy cơ về chủ quyền và bảo vệ an ninh - quốc phòng ở khu vực biên giới phía bắc này, như quy định không chế về kích thước thuyền buôn của nhân dân, lệ cấm nhân dân vượt biển buôn bán, quy định các loại hàng hóa cấm xuất - nhập khẩu,... Quy định, thủ tục hành chính về ngoại thương tại nhiều cửa biển còn quá cồng kềnh, không thuận tiện, giản gọn, không mang lại lợi nhuận, hiệu quả kinh tế cao cho thương nhân, nên một số cửa biển không thu hút mạnh được thuyền buôn các nước đến trao đổi hàng hóa. Thủ tục hành chính tại cửa Cẩm trước khi xây dựng cảng biển Ninh

Hải là một ví dụ tiêu biểu, đã khiến cho thuyền buôn nước Đại Thanh “mang lòng giận chửi thuyền đi”: “(...) đoàn thuyền đòi gạo mỗi tháng chỉ cho có 8 - 9 ngày, còn thì xử tội là buôn gian lậu, hoặc chỉ cho gánh gạo đi đòi, mà không cho tải bằng xe chở bằng thuyền, hoặc sức cho các phủ, huyện chiếu số gạo được mua trong hạt, chia đưa về các làng đem nộp vào kho tỉnh rồi sau tải đi giao bán, hoặc thuộc viên ở tỉnh tự đi thu mua rồi bán ra, mà không thêm giá, dân bán thuyền mua, đều thấy khó khăn chậm chạp, nên người buôn nhà Thanh mất thì giờ tốn công, đòi không được mấy, mang lòng giận chửi thuyền đi” [11, tr.1055-1056].

Từ những thành công và hạn chế trong quản lý thương nghiệp của Triều Nguyễn ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ cũng có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý giao thương, quản lý đất nước của Nhà nước Việt Nam hiện nay. Đó là bài học kinh nghiệm về tổ chức và vận hành bộ máy quản lý thương nghiệp với tính hệ thống, quy củ, có sự phối hợp vận hành từ cấp trung ương đến cấp địa phương và giữa các cơ quan ngang cấp, đồng thời cũng có sự giám sát chặt chẽ lẫn nhau để đạt được hiệu quả cao. Mở cửa giao thương để thu thuế thương nghiệp, nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lợi tài nguyên đất nước và tăng đóng góp cho nguồn thu ngân sách quốc gia, cũng là mối lợi đưa lại từ giao thương, tuy nhiên để thực hiện thành công cần phải có sự quản lý, kiểm soát hiệu quả. Hạn chế trong quản lý thủ tục hành chính của Triều Nguyễn về ngoại thương (cồng kềnh trong thủ tục) cũng có thể là bài học để rút kinh nghiệm. Tinh giản các thủ tục hành chính cũng là một nội dung quan trọng của công tác đổi mới cải cách hành chính của nhà nước Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, bài học cần phải cân bằng, giải quyết tốt mối quan hệ giữa khai thác, phát triển kinh tế đất nước (trong đó có ở miền ven biển Bắc Kỳ), nhất là phát triển hải thương, với đảm bảo an ninh - quốc phòng vẫn để lại nhiều ý nghĩa cho ngày nay.

## 5. Kết luận

Nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX đã có những quan tâm, nỗ lực trong quản lý thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ và đạt được những kết quả nhất định, như chú trọng xây dựng, tổ chức bộ máy quản lý thương nghiệp ở cấp trung ương và cấp địa phương với những cơ quan trực tiếp thu thuế, kiểm soát và đảm bảo an toàn giao thương (Ty Hành nhân, Nha Thương bạc, tẩn, đồn bảo...); thu thuế nội thương và ngoại thương, thuế dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa; thu mua sản vật trong nhân dân. Các chính sách đó giúp cho giao thương miền ven biển Bắc Kỳ có những đóng góp nhất định cho ngân khố của Nhà nước; thúc đẩy sự lưu thông hàng hóa, điều tiết giá cả thị trường; góp phần giúp Nhà nước thâm giữ, kiểm soát miền biên giới phía bắc, ngăn chặn, phòng ngừa mối tệ, đảm bảo an ninh, quốc phòng nơi đây.

Tuy nhiên, quản lý thương nghiệp của Triều Nguyễn cũng có không ít những hạn chế. Trong đó hạn chế lớn nhất là chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa khai thác, phát triển ngoại thương (nhất là hải thương) với vấn đề quốc phòng đất nước. Triều Nguyễn chưa khai phóng được hết những tiềm năng để phát triển thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ, làm hạn chế hiệu quả nguồn lợi thu được từ ngoại thương. Bên cạnh những chính sách thương nghiệp chung ban hành cho cả nước thì những chính sách thực hiện cụ thể ở khu vực mang nhiều đặc trưng của miền biên giới (nhất là đối với các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương), nhằm sớm thâm phục hoàn toàn và kiểm soát, quản lý chặt miền biên cương xa xôi, hiểm yếu, đây phức tạp này. Những bài học kinh nghiệm từ thành công và hạn chế của nhà Nguyễn trong quản lý thương nghiệp khu vực các tỉnh ven biển Bắc Kỳ kể trên có thể có những hữu ích nhất định cho công tác quản lý giao thương, quản lý kinh tế, quản lý đất nước của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Viện Sử học. (2009). *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [2] Viện Nghiên cứu Hán Nôm, École française d'Extrême-Orient. (2003). *Đồng Khánh địa dư chí*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- [3] Nội các Triều Nguyễn. (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [4] Nội các Triều Nguyễn. (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [5] Nội các Triều Nguyễn. (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 5. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [6] Nội các Triều Nguyễn. (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [7] Phan Thúc Trực. (2010). *Quốc sử di biên* (Thượng - Trung - Hạ). Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- [8] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*, tập 2. Hà Nội: Nxb Giáo dục
- [9] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*, tập 3. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- [10] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*, tập 4. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- [11] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*, tập 7. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- [12] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*, tập 8. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- [13] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, tập 3. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- [14] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [15] Quốc sử quán Triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [16] Nguyễn Phan Quang. (2002). *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [17] Thành ủy - Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. (2021). *Lịch sử Hải Phòng*, tập 2. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [18] Nguyễn Minh Tường. (2015). *Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1884)*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.